

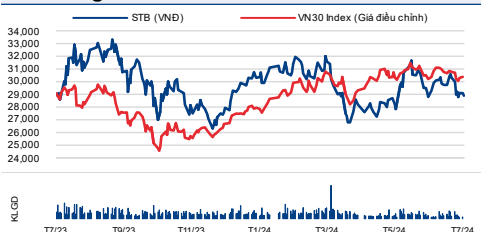
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ37,200
Tiềm năng tăng/giảm: 28.7%

Giá cổ phiếu (đồng) (30/7/2024)	28,900
Mã Bloomberg	STB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	26,300-33,300
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	29,033
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	54,483
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	2,155
Sig CP lưu hành (tr.đv)	1,885
Sig CP NN được sở hữu (tr.đv)	566
Sig CP NN được mua (tr.đv)	128
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	23.2%
Tỷ lệ freefloat	41.9%
Cổ đông lớn	ng Dương Công Minh (3.32%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	674,390	745,059	836,262
Dư nợ cho vay (ntđ)	482,731	550,313	621,854
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	26,173	30,087	35,654
Lợi nhuận thuần (ntđ)	7,719	9,314	12,786
BVPS (đồng)	24,259	28,987	35,430
EPS (đồng)	4,094	4,941	6,782
DPS (đồng)	-	-	-
T.trưởng cho vay KH (%)	10.1	14.0	13.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	0.12	15.0	18.5
Tăng trưởng EPS (%)	53.1	20.7	37.3
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	-
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	-
ROAE (%)	18.3	18.6	21.1
ROAA (%)	1.22	1.31	1.62
Tỷ lệ NIM (%)	3.77	3.78	3.91
Tỷ lệ CIR (%)	49.2	45.0	42.8
Hệ số CAR (%)	9.27	9.21	9.44
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2.28	1.90	1.60
LLR/nợ xấu (%)	68.8	69.1	76.8
Hệ số LDR (%)	94.5	95.8	96.2
P/B (lần)	1.19	1.00	0.82
P/E (lần)	7.06	5.85	4.26
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

STB là một trong những ngân hàng tư nhân có tổng tài sản lớn nhất. Ngân hàng tập trung vào cho vay mua nhà, ô tô, kinh doanh hộ gia đình và các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Chuyên viên phân tích

Lê Khánh Tùng

Chuyên Viên , Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.lkhanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4844

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

LNTT Q2 tăng 13% nhờ chi phí dự phòng thấp

- STB đã công bố LNTT Q2 đạt 2.688 tỷ đồng (tăng 13%) nhờ tổng thu nhập hoạt động tăng 6% và chi phí dự phòng giảm 65%. LNTT 6 tháng đầu năm 2024 (tăng 12%) hoàn thành 46% dự báo cả năm và sát với dự báo 6 tháng của chúng tôi.
- Tăng trưởng tín dụng đạt 7% kể từ đầu năm, trong khi tỷ lệ NIM giảm nhẹ xuống 3,66%. Tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ lên 2,43% trong khi trái phiếu VAMC gần như đã được xử lý toàn bộ.
- STB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2024 là 0,89 lần, thấp hơn 15% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,05 lần. HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2024 vào ngày 30/7/2024

STB đã công bố LNTT Q2/2024 mạnh mẽ đạt 2.688 tỷ đồng (tăng 13% so với cùng kỳ) nhờ tổng thu nhập hoạt động tăng 6% so với cùng kỳ và chi phí dự phòng giảm 65% so với cùng kỳ.

LNTT 6 tháng đầu năm 2024 đạt 5.342 tỷ đồng (tăng 12% so với cùng kỳ), bằng 46% dự báo cả năm và sát với dự báo 6 tháng của chúng tôi.

Tăng trưởng tín dụng khả quan trong Q2/2024

Tổng dư nợ tín dụng Q2/2024 tăng 7% kể từ đầu năm (tăng 3,4% so với quý trước) đạt 517 nghìn tỷ đồng nhờ tất cả các phân khúc khách hàng. STB vẫn duy trì chiến lược đa dạng hóa, tập trung vào khách hàng cá nhân và DNNVV, đồng thời cũng bắt đầu mở rộng phân khúc khách hàng doanh nghiệp.

Về nguồn huy động, tiền gửi khách hàng tăng 7,5% kể từ đầu năm (tăng 3,1% so với quý trước) đạt 549 nghìn tỷ đồng trong khi giấy tờ có giá tăng 30% kể từ đầu năm lên 38 nghìn tỷ đồng và vay liên ngân hàng tăng 35% kể từ đầu năm lên 51 nghìn tỷ đồng.

Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn gần như đi ngang so với quý trước ở mức 18,8% từ 18,6% tại thời điểm cuối Q1/2024.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 31/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt lợi nhuận Q2/2024, STB

Tỷ đồng	Q2/23	Q2/24	% sv cùng kỳ	6T2023	6T2024	% sv cùng kỳ	% đạt dự báo HSC
Thu nhập lãi thuần	5,751	6,117	6%	11,588	12,067	4%	48%
Thu nhập ngoài lãi	986	1,038	5%	1,950	1,962	1%	39%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	654	681	4%	1,312	1,259	-4%	37%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	245	306	25%	503	613	22%	48%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	21	17	-18%	27	39	43%	105%
Thu nhập khác	66	34	-48%	95	51	-47%	15%
Cổ tức	(0)	-	-100%	12	-	-100%	0%
Tổng thu nhập HĐ	6,737	7,154	6%	13,538	14,029	4%	47%
Chi phí HĐ	(3,049)	(4,001)	31%	(6,465)	(7,544)	17%	56%
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	3,688	3,153	-15%	7,072	6,485	-8%	39%
Chi phí dự phòng	(1,316)	(465)	-65%	(2,317)	(1,143)	-51%	23%
LNTT	2,373	2,688	13%	4,755	5,342	12%	46%
Lợi nhuận thuần	1,925	2,177	13%	3,825	4,288	12%	46%

Nguồn: STB, HSC

Tỷ lệ NIM vẫn ở mức vừa phải

Tỷ lệ NIM Q2/2024 giảm 9 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 34 điểm cơ bản so với cùng kỳ) xuống 3,66%, do lãi suất cho vay giảm 24 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 249 điểm cơ bản so với cùng kỳ) xuống 7,62% và chi phí huy động giảm 20 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 217 điểm cơ bản so với cùng kỳ) xuống 4,21%.

STB vẫn duy trì chiến lược hỗ trợ cho vay khách hàng, từ đó ảnh hưởng một phần tới tỷ lệ NIM. Chúng tôi tin rằng tỷ lệ NIM sẽ có xu hướng tăng kể từ năm 2025 nhờ nhu cầu tín dụng hồi phục và STB không cần tiếp tục hỗ trợ lãi suất cho khách hàng. Ngân hàng chia sẻ rằng tỷ lệ NIM mục tiêu dài hạn vào khoảng 4-4,2%.

Thu nhập lãi thuần Q2/2024 của STB tăng 6% so với cùng kỳ đạt 6.117 tỷ đồng, từ đó thu nhập lãi thuần 6 tháng đầu năm 2024 đạt 12.067 tỷ đồng (tăng 4% so với cùng kỳ), bằng 48% dự báo cả năm của chúng tôi.

Thu nhập ngoài lãi tăng nhẹ nhờ lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối

Thu nhập ngoài lãi Q2/2024 tăng 5% so với cùng kỳ đạt 1.038 tỷ đồng, nhờ lãi thuần HĐ dịch vụ (tăng 5% so với cùng kỳ đạt 742 tỷ đồng) và lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối (tăng 25% so với cùng kỳ đạt 306 tỷ đồng). Nhu cầu giao dịch ngoại tệ Q2 tăng lên do đồng nội tệ mất giá so với đồng USD là nguyên nhân chính hỗ trợ lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối của STB.

Chi phí hoạt động tăng lên

Tổng chi phí hoạt động tăng 31% so với cùng kỳ trong Q2/2024 lên 4.001 tỷ đồng. Trong đó, chi phí tiền lương tăng 15% so với cùng kỳ lên 1.963 tỷ đồng trong khi chi phí liên quan đến tài sản tăng 6% so với cùng kỳ lên 664 tỷ đồng. Trong quý, số lượng nhân viên gần như giữ nguyên là 18.514 nhân viên.

Hệ số CIR hàng quý tăng lên 55,9% từ 45,2% trong Q2/2023.

Bức tranh trái chiều về chất lượng tài sản

Ở phần 'ngân hàng tốt', tỷ lệ nợ xấu của STB tăng nhẹ lên 2,43% (từ 2,28% trong Q1/2024) và tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm xuống 0,70% (từ 0,85% quý trước). Hệ số LLR tăng vẫn giữ nguyên ở mức khoảng 70% tại thời điểm cuối Q2/2024.

Về khoản cho vay đối với Bamboo Airways (BAV, Chưa niêm yết), HSC tin rằng STB sẽ không cho BAV vay thêm nữa (theo chia sẻ tại ĐHCĐ năm 2024, giá trị khoản vay hiện là 3,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 0,7% tổng dư nợ cho vay). Khoản vay này có vẻ sẽ cải thiện một chút nhờ xu hướng hồi phục tốt của ngành hàng không (BAV đã ghi nhận lợi nhuận thuần đạt 236 tỷ đồng trong năm 2023 sau khi ghi nhận lỗ lớn trong những năm trước đó), khi nhận được sự hỗ trợ từ phía các bộ ban ngành Chính phủ & các tổ chức kinh tế. Mặc dù vẫn sẽ mất nhiều thời gian để phục hồi, nhưng triển vọng của hãng hàng không này đã tốt hơn trước đó.

Chi phí dự phòng Q2/2024 giảm 65% so với cùng kỳ xuống 465 tỷ đồng, theo đó chi phí tín dụng giảm xuống 0,38% (từ lần lượt 1,19% và 0,57% trong Q2/2023 và Q1/2024). Lưu ý rằng quá trình tái cơ cấu của STB (thanh lý tài sản tồn đọng) đã gần hoàn tất, từ đó có thể giúp chi phí dự phòng giảm xuống.

Nợ xấu của STB tại thời điểm cuối Q2/2024 (Bảng 2) giảm xuống 9,4 nghìn tỷ đồng từ 10,6 nghìn tỷ đồng trong Q1/2024 (tương đương 1,32% tổng tài sản, giảm từ 1,53% tại thời điểm cuối Q1/2024). Số dư trái phiếu VAMC thuần giảm xuống 623 tỷ đồng từ 1,4 nghìn tỷ đồng trong quý trước.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu

Nhìn chung, hoạt động tái cơ cấu của STB đã diễn ra đúng kế hoạch mặc dù có chậm hơn một chút so với dự đoán của chúng tôi. HSC vẫn giữ nguyên quan điểm STB sẽ hoàn thành tái cơ cấu vào giữa năm 2025 và dự báo lợi

nhuận của Ngân hàng trong năm 2025 sẽ tăng trưởng 37% với hệ số ROE đạt 21%.

STB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2024 là 0,89 lần, thấp hơn 15% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,05 lần. HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu.

Bảng 2: Thanh lý tài sản tồn đọng tính đến cuối Q2/2024, STB

Tỷ đồng	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024
Trái phiếu VAMC thuần	4,410	3,887	1,830	1,401	623
Lãi phải thu	0	0	0	0	0
Các khoản phải thu	10,091	10,096	9,232	9,202	8,831
Quy mô tài sản tồn đọng	14,501	13,983	11,062	10,603	9,454
% trên tổng tài sản	2.33%	2.15%	1.64%	1.53%	1.32%

Nguồn: STB, HSC

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	37,391	55,927	53,176	59,932	68,144
Chi phí lãi	(20,244)	(33,855)	(28,173)	(30,660)	(34,194)
Thu nhập lãi thuần	17,147	22,072	25,003	29,271	33,949
Lãi thuần HĐ dịch vụ	5,194	2,618	3,431	4,543	5,808
Lãi thuần HĐ KDNH	1,062	1,100	1,264	1,454	1,672
Lãi/lỗ từ mua bán CK	(20.0)	33.8	37.2	40.9	45.0
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	12.5	22.8	20.0	20.0	20.0
Thu nhập khác	2,745	327	331	324	315
Tổng thu nhập HĐ	26,141	26,173	30,087	35,654	41,809
Chi phí HĐ	(10,964)	(12,890)	(13,542)	(15,255)	(16,897)
LN trước dự phòng	15,177	13,283	16,546	20,399	24,912
Chi phí dự phòng	(8,838)	(3,688)	(4,903)	(4,417)	(4,115)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	6,339	9,595	11,643	15,982	20,797
Chi phí thuế TNDN	(1,298)	(1,876)	(2,329)	(3,196)	(4,159)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	5,041	7,719	9,314	12,786	16,637
EPS (đồng)	2,674	4,094	4,941	6,782	8,825
DPS (đồng)	-	-	-	-	-
Slg CP bình quân (triệu đv)	1,885	1,885	1,885	1,885	1,885
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	1,885	1,885	1,885	1,885	1,885
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	1,885	1,885	1,885	1,885	1,885

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	7,850	7,545	8,044	9,696	10,226
Tiền gửi tại NHNN	12,286	12,848	12,123	11,226	13,011
Tiền gửi tại các TCTD khác	25,294	50,333	54,360	58,708	63,405
Chứng khoán kinh doanh	103	0	0	0	0
Các công cụ tài chính phái sinh	110	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	432,998	475,169	543,086	614,216	694,807
Tổng dư nợ cho vay	438,628	482,731	550,313	621,854	702,695
Dự phòng rủi ro	(5,630)	(7,562)	(7,227)	(7,638)	(7,889)
Chứng khoán đầu tư	68,844	74,636	82,877	99,472	119,386
CK đầu tư sẵn sàng để bán	27,896	22,563	28,433	34,118	40,941
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	55,552	66,689	69,150	80,060	93,151
Dự phòng rủi ro	(14,604)	(14,616)	(14,706)	(14,706)	(14,706)
Đầu tư dài hạn	88.8	82.6	82.6	82.6	82.6
Tài sản cố định	7,548	7,269	7,488	7,712	7,944
Tài sản khác	36,874	46,506	36,998	35,149	32,223
Tổng tài sản	591,994	674,390	745,059	836,262	941,084
Nợ phải trả	553,367	628,656	690,412	769,469	860,149
Tiền gửi của NHNN	9,901	19.3	20.3	21.3	22.4
Tiền gửi của các TCTD khác	28,430	37,950	37,950	45,540	54,648
Tổng tiền gửi KH	454,740	510,744	574,587	646,411	730,444
Trái phiếu và CCTG	25,820	28,992	30,442	31,964	33,562
Nợ khác	34,235	50,535	46,997	45,118	41,057
Vốn chủ sở hữu	38,627	45,734	54,647	66,793	80,935
Vốn điều lệ	18,852	18,852	18,852	18,852	18,852
Thặng dư vốn cổ phần	1,749	1,749	1,748	1,748	1,748
Lợi nhuận giữ lại	13,972	20,387	27,551	37,779	49,425
Quỹ & vốn khác của CSH	4,054	4,746	6,497	8,414	10,910
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	591,994	674,390	745,059	836,262	941,084
BVPS (đồng)	20,489	24,259	28,987	35,430	42,931

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	13.6	13.9	10.5	12.2	12.5
Tăng trưởng cho vay KH (%)	13.1	10.1	14.0	13.0	13.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	6.40	12.3	12.5	12.5	13.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	7.15	12.3	12.1	12.1	12.6
Tăng trưởng VCSH (%)	12.7	18.4	19.5	22.2	21.2
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	43.3	28.7	13.3	17.1	16.0
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	11.6	17.6	5.06	12.7	10.8
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	92.7	(12.5)	24.6	23.3	22.1
Tăng trưởng LNTT (%)	44.1	51.4	21.3	37.3	30.1
Tăng trưởng LN thuần (%)	47.8	53.1	20.7	37.3	30.1
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	4.70	4.13	4.24	4.51	4.70
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.97)	(2.04)	(1.91)	(1.93)	(1.90)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	91.6	92.4	93.3	94.7	95.4
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.42	1.35	1.48	1.67	1.87
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	9.12	14.0	16.8	23.1	30.1
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	10.8	7.06	5.85	4.26	3.27
P/B (lần)	1.41	1.19	1.00	0.82	0.67
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-	-	-

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	19.3	29.5	31.0	35.9	39.8
ROAA (%)	0.91	1.22	1.31	1.62	1.87
ROAE (%)	13.8	18.3	18.6	21.1	22.5
Chi phí huy động BQ (%)	4.12	6.17	4.62	4.49	4.43
Lợi suất góp BQ (%)	7.34	9.56	8.03	8.01	8.04
Lợi suất thuần (%)	3.22	3.39	3.41	3.52	3.61
Tỷ lệ NIM (%)	3.36	3.77	3.78	3.91	4.01
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	19.9	10.0	11.4	12.7	13.9
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	65.6	84.3	83.1	82.1	81.2
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	34.4	15.7	16.9	17.9	18.8
Tỷ lệ CIR (%)	41.9	49.2	45.0	42.8	40.4
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	-	-	-
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	9.49	9.27	9.21	9.44	9.92
VCSH/Tổng TS (%)	6.52	6.78	7.33	7.99	8.60
Đòn bẩy vốn (lần)	15.3	14.7	13.6	12.5	11.6
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.98	2.28	1.90	1.60	1.30
Hệ số LLR (%)	131	68.8	69.1	76.8	86.4
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	96.5	94.5	95.8	96.2	96.2
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	5.59	6.57	5.90	6.29	6.68
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	74.1	71.6	73.9	74.4	74.7
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	553	553	553	553	553
Số lượng nhân viên	18,436	19,358	20,326	21,342	22,409

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn